

TheWindy

TỦ SÁCH GIÚP HỌC TỐT TIẾNG ANH

Phiên bản
mới nhất
**NEW
EDITION**

CẨM NANG SỬ DỤNG **CÁC THÌ** TIẾNG ANH



- DÙNG CHO HỌC SINH THCS, THPT VÀ ÔN LUYỆN THI ĐẠI HỌC
- DÀNH CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG
- DÀNH CHO NGƯỜI HỌC THÊM TIẾNG ANH CÁC CẤP

Handbook
of English
Tenses



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



The Windy
VIỆT HOÀNG (*Chủ biên*)

CẨM NANG SỬ DỤNG
CÁC THÌ TIẾNG ANH
ENGLISH TENSES MANUAL

Hiệu đính: MỸ HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Bạn đọc thân mến!

Do yêu cầu cấp thiết của các học viên tiếng Anh ở nước ta ngày một gia tăng, chúng tôi xin ra mắt bạn đọc cuốn sách “**English Tenses Manual– Cẩm Nang Sử Dụng Các Thì Tiếng Anh**”. Cuốn sách nhằm phục vụ cho tất cả các đối tượng học viên tiếng Anh, giúp học viên tổng kết được tất cả các vấn đề văn phạm liên quan đến cách sử dụng các thì, các câu... hợp lý và chính xác, mang đến cho học viên những tri thức cơ bản và hiện đại giúp nâng cao một cách vững chắc trình độ tiếng Anh của mình.

Cuốn sách bao gồm bốn chương được chia ra như sau:

- Chapter 1. Definitions
- Chapter 2. Tenses
- Chapter 3. Sequence of Tenses
- Chapter 4. Practice Tests

Trong đó ngoài chương đầu là phần định nghĩa, các chương sau chúng tôi luôn cố gắng trình bày nội dung cần nắm bắt dưới hình thức bài giảng, giải thích cặn kẽ cách dùng và quy luật người học cần nắm vững theo nguyên tắc giảng giải từng bước với các ví dụ minh họa, đồng thời cũng mang tính đa dạng, phong phú để tạo cho sinh viên hứng thú trong việc làm bài. Sau mỗi bài kiểm tra đều có đáp án để học viên có thể đối chiếu, so sánh và tự kiểm tra, đánh giá khả năng của mình.

Chúng tôi tin rằng cuốn sách sẽ giúp các học viên giải toả được nhiều thắc mắc từ trước đến nay, giúp các bạn đọc hiểu dễ dàng các tài liệu dùng cấu trúc hoặc mẫu câu khó và đồng thời cũng giúp các bạn diễn đạt tiếng Anh được linh động và phong phú.

Nhóm biên soạn

The Windy

CHAPTER 1

DEFINITIONS

I. ĐỘNG TỪ LÀ GÌ?

Động từ (verb) là những từ dùng để diễn tả một hành động (action) hoặc một trạng thái (state) của chủ ngữ (subject).

- He kicks the ball.
Anh ta đá quả banh. (hành động)
- The baby looks ill.
Đứa bé trông có vẻ ốm. (trạng thái)

II. CÁC HÌNH THỨC CĂN BẢN CỦA ĐỘNG TỪ (Basic Verb Forms)

Có 6 hình thức căn bản của động từ trong một câu là:

1. Động từ ở dạng gốc (Base Form)

- Children play in the park.
Trẻ em chơi ở công viên.

2. Động từ ở dạng nguyên thể (Infinitive)

- Tell them to play here.
Báo chúng nó hãy chơi ở đây.

3. Động từ ở dạng quá khứ (Past)

- They played all day yesterday.
Chúng nó đã chơi suốt ngày hôm qua.

4. Động từ ở dạng quá khứ phân từ (Past Participle)

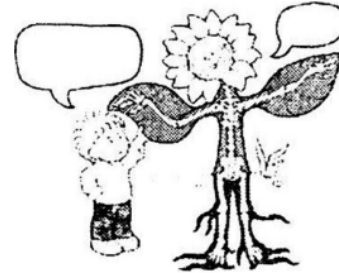
- He has played too long.
Cậu ta đã chơi quá lâu.

5. Động từ ở dạng hiện tại phân từ (Present Participle)

- She is playing with him now.
Bây giờ cô ta đang chơi với cậu ấy.

6. Động từ ở dạng danh động từ (Gerund)

- Playing is children's "work".
Chơi đùa là công việc của trẻ em.



III. CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

1. Động từ quy tắc (Regular Verbs)

Động từ quy tắc là các động từ mà dạng quá khứ (Past) và quá khứ phân từ (Past Participle) được thành lập bằng cách theo một nguyên tắc nhất định là thêm "ed" vào động từ nguyên thể. (Infinitive).

	Infinitive	Past	Past Participle
<i>sống</i>	to live	lived	lived
<i>đá</i>	to kick	kicked	kicked
<i>làm việc</i>	to work	worked	worked

2. Động từ bất quy tắc (Irregular Verbs)

Động từ bất quy tắc là các động từ mà dạng quá khứ và quá khứ phân từ được thành lập không theo một quy tắc nào. Ta chỉ có thể nhớ thuộc lòng mà thôi. (Có khoảng trên 200 động từ bất quy tắc).

	Infinitive	Past	Past Participle
<i>cắt</i>	to cut	cut	cut
<i>thấy</i>	to see	saw	seen
<i>nói</i>	to speak	spoke	spoken

3. Ngoại động từ (Transitive Verb = Vt)

Ngoại động từ là các động từ cần phải có tân ngữ trực tiếp (direct object).

- She saw them.

Cô ấy đã thấy chúng nó.

(*them* là tân ngữ trực tiếp của động từ *saw*).

4. Nội động từ (Intransitive Verb = Vi)

Nội động từ là các động từ không cần tân ngữ trực tiếp nhưng có thể có tân ngữ gián tiếp (indirect object).

- She smiles.

Cô ấy cười. (không cần tân ngữ)

- She smiles at me.

Cô ấy cười với tôi.

(*me* là túc từ gián tiếp qua giới từ *at*)

Một điều cần nhớ là có nhiều động từ vừa là ngoại động từ vừa là nội động từ. Thí dụ như động từ *to ring*.

- The bell rings.

Chuông reo.

(*ring* ở đây là nội động từ vì không có tân ngữ)

- She rings the bell.

Cô ấy bấm chuông.

(*ring* ở đây là hoạt động vì có tân ngữ *the bell*).

5. Trợ động từ (Auxiliary Verbs).

Có ba trợ động từ chính là:

+ To be: *thì, là, ở*

+ To have: *có*

+ To do: *làm*

Các động từ *to be* và *to have* dùng để trợ giúp chia các thì. Khi đặt câu hỏi ta chỉ cần đặt các danh từ *to be* hoặc *to have* lên trước chủ ngữ để hỏi và khi nói phủ định ta chỉ cần thêm *not*. Còn *to do* chỉ dùng để trợ giúp các động từ khác để đặt câu hỏi hoặc nói phủ định mà thôi.

Ngoài ra các trợ động từ còn có thể tự đứng một mình mà vẫn có ý nghĩa riêng của nó giống như tất cả các động từ bình thường khác.

- He is eating.

Cậu ấy đang ăn.



Trợ động từ *To be - is* trợ giúp cho động từ *To be - eating* để thành lập thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous).

- He has lived here for two years.

Anh ta đã sống ở đây được hai năm.

Trợ động từ *to have-has* trợ giúp cho động từ *to live- lived* để thành lập thì hiện tại hoàn thành tức quá khứ không xác định (Present Perfect).

- Do you see her?

Anh có thấy cô ấy không?

Trợ động từ *to do* trợ giúp các động từ bình thường khác để hỏi, thí dụ như ở đây nó giúp cho động từ *see* để hỏi.

- You don't know me.

Bạn không biết tôi.

Trợ động từ *to do* trợ giúp các động từ bình thường khác để nói phủ định, thí dụ như ở đây nói trợ giúp cho động từ *know* để nói phủ định.